| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUẢNG TRẠCH**<br>**TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 124/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16-11-2018
"*V/v tranh chấp Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đoàn Ngọc Anh

2. Ông Hoàng Xuân Hòa

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Võ Ngọc Thực - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Văn Duẫn - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2018 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Lê Xuân L (Lê Văn L), sinh năm 1966; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Phạm Đình T, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Anh Tưởng Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 2, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

- Bà Phan Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 2, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Chị Phạm Thị Hoa M, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố 4, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

- Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

- Anh Lê Quốc Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 25/6/2018, bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày*: Bà và ông Lê Xuân L tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 30/01/1989. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên không được bao lâu thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xảy ra xung đột cãi nhau. Bà T thấy rằng vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên mong muốn ly hôn ông Lê Xuân L.

*Tại biên bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên toà, bị đơn ông Lê Xuân L trình bày*: Về quá trình tìm hiểu và đăng ký kết hôn như ý kiến trình bày của bà T. Trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau nhưng ông không muốn ly hôn. Nếu bà T kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về quan hệ con chung: Bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Quốc Đ, sinh ngày 20/11/1990 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 05/8/1992. Các con chung đã lập gia đình, đều có công việc làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L thống nhất trình bày theo biên bản hòa giải ngày 02/8/2018: quá trình chung sống vợ chồng đã tạo dựng được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 và đất tại thửa đất số 1394, tờ bản đồ số 14 nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 61, được xây dựng năm 2005 trị giá nhà và đất 750.000.000 đồng; 01 ngôi nhà mới xây năm 2017 tại thửa đất số 399 trị giá nhà và đất 1.300.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận, sau khi ly hôn ông L được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cũ và đất tại thửa đất số 1394 trị giá nhà và đất 750.000.000 đồng; bà T được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà mới xây tại thửa đất số 399 trị giá nhà và đất 1.300.000.000 đồng.

Mặc dù hai bên đã thỏa thuận giá trị ngôi nhà mới xây và diện tích đất tại thửa số 399 trị giá 1.300.000.000 đồng nhưng bà T cho rằng giá trị như vậy là cao nên ngày 23/10/2018, bà T có đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá lại tài sản là ngôi nhà và đất trên.

Ngày 12/11/2018 Tòa án tiến hành định giá ngôi nhà và đất thửa số 399 của vợ chồng bà T. Trước khi định giá, Hội đồng định giá yêu cầu các bên có quyền phát biểu thỏa thuận về giá, bà T và ông L thống nhất không yêu cầu Hội đồng định giá mà nhất trị giá của hai ngôi nhà theo như nội dung biên bản hòa giải ngày 02/8/2018.

Đối với diện tích đất tại thửa số 400 thuộc tờ bản đồ số 61 có diện tích 718,4m$^2$ ông L và bà T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 14/11/2018, bà T và ông L nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng có nội dung:

- Bà T được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà mới xây tại thửa đất số 399 thuộc tờ bản đồ số 61 có diện tích 471m$^2$.

-Ông L được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cũ tại thửa đất số 1394 thuộc tờ bản đồ số 14 có diện tích 458 m$^2$.

-Đối với diện tích đất tại thửa số 400 thuộc tờ bản đồ số 61 tại thôn Nam Lãnh, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có diện tích 718,4m$^2$. Bà T được quyền sử dụng 276,4m$^2$, trong đó 50m$^2$ đất ở và 226,4m$^2$ đất vườn

Ông L được quyền sử dụng diện tích 442m$^2$, trong đó 50m$^2$ đất ở và 392m$^2$ đất vườn.

Tại phiên tòa ông L và anh Đạt thống nhất thỏa thuận: Về đất sản xuất nông nghiệp, ông L được quyền sử dụng thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 31, tại đồng Sác Chỉ, xã Quảng Phú; anh Đ được quyền sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số 36, tại Đồng Tràm, xã Quảng Phú và thửa đất số 251, tờ bản đồ số 36, tại đồng Cồn Sở, xã Quảng Phú.

Về công nợ:

Bà T trình bày: vào năm 2017 vợ chồng ông bà đã xây dựng 01 ngôi nhà nhưng không có nhiều tiền nên bà chỉ muốn xây vừa phải, có vay mượn thì cũng theo khả năng để sau này trả dần nhưng ông L muốn xây rộng rãi nên vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Do con gái gần cưới nên bà phải vay mượn để hoàn thiện ngôi nhà. Bà T đã đứng ra vay mượn đồng nghiệp và chị em, bao gồm em Phạm Đình T số tiền 50.000.000 đồng, em Tưởng Văn H số tiền 120.000.000 đồng, chị Phạm Thị Q số tiền 140.000.000 đồng, em Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng, chị Phạm Thị Hoa M số tiền 90.000.000 đồng, chị Phạm Thị M số tiền 150.000.000 đồng, chị Phan Thị T số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ là 750.000.000 đồng tiền gốc và 16.500.000 đồng tiền lãi. Đối với số tiền nợ trên bà T yêu cầu vợ chồng mỗi người chịu trách nhiệm trả một nữa.

Ông Lê Xuân L đồng ý và thừa nhận vợ chồng làm nhà có vay mượn và việc đi vay mượn là do bà T thực hiện nhưng ông không xác định được hiện tại đang nợ ai với số tiền bao nhiêu nên không thừa nhận về khoản tiền nợ của vợ chồng như bà T đã trình bày và ông không có trách nhiệm trả nợ vì ông không biết.

*Tại biên bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên toà, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*:

Anh Phạm Đình T trình bày: Ngày 16/7/2017, anh có cho chị Phạm Thị T vay với số tiền là 50.000.000 đồng, không tính lãi, giấy vay tiền có xác nhận của UBND xã Quảng Phú. Khi đến vay chị T có nói mục đích vay là do làm nhà thiếu tiền nên vay để trả nợ và khi nào cần tiền thì anh lấy lại. Anh yêu cầu chị T, anh L phải trả lại toàn bộ số tiền trên cho anh.

Anh Tưởng Văn H trình bày: Ngày 20/6/2017, anh có cho chị Phạm Thị T vay với số tiền là 120.000.000 đồng, không tính lãi, giấy vay tiền có xác nhận của UBND xã Quảng Phú. Khi đến vay chị T có nói mục đích vay là do làm nhà thiếu tiền nên vay để trả nợ và khi nào cần tiền thì anh lấy lại. Anh yêu cầu chị T, anh L phải trả lại toàn bộ số tiền trên cho anh.

Bà Phạm Thị Q trình bày: Ngày 12/3/2017, bà có cho em gái Phạm Thị T vay với số tiền là 140.000.000 đồng, không tính lãi, giấy vay tiền có xác nhận của UBND xã Quảng Phú. Khi đến vay em T có nói mục đích vay là do làm nhà thiếu tiền nên vay để trả nợ và khi nào cần tiền thì bà lấy lại. Bà yêu cầu vợ chồng chị T phải trả lại số tiền trên cho bà.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 10/4/2017, chị có cho chị gái Phạm Thị T vay với số tiền là 100.000.000 đồng, không tính lãi. Khi đến vay chị T có nói

mục đích vay là do làm nhà thiếu tiền nên vay và khi nào cần tiền thì chị lấy lại. Chị yêu cầu vợ chồng chị T phải trả lại số tiền trên cho chị.

Bà Phạm Thị M trình bày: Bà là đồng nghiệp của bà T, ngày 02/5/2017, bà đã cho chị Phạm Thị T vay với số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 5%/1 năm, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày 02/5/2017 đến 02/5/2020. Khi đến vay chị T có nói mục đích vay là do làm nhà thiếu nên vay và khi nào cần tiền thì lấy lại. Bà yêu cầu vợ chồng chị T phải trả lại số tiền trên cho bà. Nay vợ chồng chị T ly hôn, chị không yêu cầu tính lãi khoản nợ trên.

Bà Phan Thị T trình bày: Bà là đồng nghiệp của chị Phạm Thị T, ngày 15/6/2017, bà có cho chị T vay với số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/1 năm, khi đến vay chị T có nói mục đích vay là do làm nhà thiếu tiền nên vay để trả nợ và khi nào cần thì bà lấy lại. Bà yêu cầu vợ chồng chị T phải trả lại số tiền trên cho bà.

Chị Phạm Thị Hoa M trình bày: Chị là đồng nghiệp của chị Phạm Thị T, ngày 25/7/2017, chị đã cho chị Phạm Thị T vay với số tiền là 90.000.000 đồng, lãi suất 5%/1 năm, thời hạn vay 01 năm. Khi đến vay chị T có nói mục đích vay là do làm nhà thiếu tiền nên vay để trả nợ và khi nào cần tiền thì chị lấy lại. Nay vợ chồng chị T ly hôn, chị không yêu cầu tính lãi khoản nợ trên.

Tại phiên tòa ông L, bà T thống nhất thỏa thuận về tài sản chung là nhà và đất phân chia theo nội dung "Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung" ngày 13/11/2018 mà ông bà đã nộp cho Tòa án. Hai bên thỏa thuận bà T không phải giao tiền chênh lệch tài sản cho ông L. Bà T phải tự chịu trách nhiệm trả nợ cho những người có quyền lợi liên quan. Ông L và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung

Tại phiên tòa những người có quyền lợi liên quan Phạm Đình T, Phan Thị T, Nguyễn Thị H, Phạm Thị Q và Tưởng Văn H đều có ý kiến: ông L không nhất trí xem đó là khoản nợ chung của vợ chồng thì họ nhất trí để bà T có trách nhiệm trả nợ cho họ và không yêu cầu tính tiền lãi.

*Đại diện VKSND huyện Quảng Trạch phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng. Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch không có kiến nghị đối với vụ án này.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật

Tố tụng dân sự; Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L; Về quan hệ con chung: miễn xét. Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự tự phân chia tài sản chung mà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy không xem xét. Về công nợ: Buộc bà T chịu trách nhiệm trả nợ khoản vay 750.000.000 đồng. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật để sung công quỹ nhà nước.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Phạm Thị T khởi kiện xin ly hôn đối với ông Lê Xuân L và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Vì vậy, xác định đây là tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị M, Phạm Thị Hoa M và Lê Thị Thu H có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 30/01/1989, vì vậy quan hệ hôn nhân là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, do các bên tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau. Ông L và T đã thống nhất thỏa thuận tự nguyện ly hôn. Hội đồng xét xử, căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L thống nhất thừa nhận, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Quốc Đ, sinh ngày 20/11/1990 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 05/8/1992. Các con chung hiện đã lập gia đình, có công việc làm và đã có thu nhập và có tài sản tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông L thống nhất về khối tài sản như trình bày trên. Tuy nhiên, bà T cho rằng giá trị 01 ngôi nhà mới xây và đất tại thửa đất số 399 là cao và để đảm bảo quyền lợi của đôi bên nên ngày 23/10/2018, bà T có đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá lại tài sản là ngôi nhà và đất trên.

Ngày 12/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch tiến hành định giá theo yêu cầu của đương sự. Trước thời điểm Hội đồng định giá tiến hành xác định giá và đưa ra kết quả định giá tài sản, bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L phát biểu ý kiến: thống nhất giữ nguyên giá trị nhà và đất như đã thỏa thuận tại Tòa án. Tại phiên tòa ông L và bà T đã thống nhất các bên tự phân chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về đất sản xuất nông nghiệp: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông L và anh Đ: ông L được quyền sử dụng thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 31, tại đồng Sác Chỉ, xã Quảng Phú; anh Lê Quốc Đ được quyền sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số 36, tại Đồng Tràm, xã Quảng Phú và thửa đất số 251, tờ bản đồ số 36, tại đồng Cồn Sở, xã Quảng Phú.

Đối với các khoản vay mà bà T kê khai trong quá trình làm nhà phát sinh vay của anh T số tiền là 50.000.000 đồng; vay của anh H số tiền 120.000.000 đồng; vay của bà Q 140.000.000 đồng; vay của chị H 100.000.000 đồng; vay tiền của các đồng nghiệp trong nhà trường cụ thể vay của bà Phạm Thị M số tiền là 150.000.000 đồng; vay của chị Phan Thị T 100.000.000 đồng; vay chị Phạm Thị Hoa M số tiền là 90.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ 750.000.000 đồng. Tại phiên tòa Phạm Đình T, Phan Thị T, Nguyễn Thị H, Phạm Thị Q và Tưởng Văn H thống nhất việc bà T chịu trách nhiệm trả nợ do đó các bên không yêu cầu tính lãi.

Đối với khoản vay bà T kê khai vay của chị Phạm Thị M số tiền 150.000.000 đồng; chị Phạm Thị Hoa M số tiền 90.000.000 đồng. Do ông L và bà T thống nhất thỏa thuận việc bà T tự chịu trách nhiệm trả nợ, vì vậy tại phiên tòa vắng mặt chị Phạm Thị Hoa M và chị Phạm Thị M nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt và không yêu cầu tính lãi khoản vay này; Hội đồng xét xử áp dụng Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 buộc bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Phạm Thị Hoa M và chị Phạm Thị M.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí ly hôn: bà Phạm Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T và ông Lê Xuân L (Lê Văn L).

2. Về quan hệ con chung: không xem xét

3. Về quan hệ tài sản chung: không xem xét.

Về đất sản xuất nông nghiệp: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Xuân L và anh Lê Quốc Đ: ông L được quyền sử dụng thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 31, tại đồng Sác Chỉ, xã Quảng Phú; anh Lê Quốc Đ được quyền sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số 36, tại Đồng Tràm, xã Quảng Phú và thửa đất số 251, tờ bản đồ số 36, tại đồng Cồn Sở, xã Quảng Phú.

Về công nợ:

Buộc bà Phạm Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền 750.000.000 đồng, cụ thể: trả nợ cho anh Phạm Đình T số tiền là 50.000.000 đồng; anh Tưởng Văn H số tiền 120.000.000 đồng; bà Phạm Thị Q số tiền 140.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng; chị Phạm Thị M số tiền 150.000.000 đồng; chị Phan Thị T số tiền 100.000.000 đồng; chị Phạm Thị Hoa M số tiền 90.000.000 đồng.

"*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung công quỹ nhà nước. Số tiền án phí bà T phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Quảng Trạch theo biên lai thu số 0001107 ngày 25/6/2018. Bà T được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".*

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Lan Phương**